

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 12h45-13h45 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12001	20810230135	SV2836386	Hà Đức	An	26/06/2002		
2	TA12002	21810810205	SV2836387	Đỗ Thị Hiền	Anh	06/04/2003		
3	TA12003	20810430382	SV2836388	Lê Đình	Anh	05/05/2002		
4	TA12004	20810160438	SV2836389	Nguyễn Ngọc	Anh	14/02/2002		
5	TA12005	ĐVCH	SV2836390	Nguyễn Quốc	Anh	9/10/1995		
6	TA12006	21810710207	SV2836391	Nguyễn Thị	Anh	14/11/2003		
7	TA12007	21810810051	SV2836392	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003		
8	TA12008	21810710076	SV2836393	Phạm Văn	Anh	15/02/2003		
9	TA12009	20810810077	SV2836394	Trần Tuấn	Anh	19/02/2002		
10	TA12010	20810420011	SV2836395	Vũ Việt	Anh	25/09/2002		
11	TA12011	ĐVCH	SV2836396	Lê Xuân	Bách	09/07/1982		
12	TA12012	20810310305	SV2836397	Hoàng Mạnh	Bình	28/12/2002		
13	TA12013	20810620050	SV2836398	Nguyễn Duy	Cảng	30/04/2002		
14	TA12014	21810110072	SV2836399	Nguyễn Tiến	Cường	26/12/2003		
15	TA12015	21810810058	SV2836400	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/03/2003		
16	TA12016	21810710203	SV2836401	Trần Thị Kim	Chi	24/12/2003		
17	TA12017	21810430399	SV2836402	Bùi Việt	Chung	14/12/2003		
18	TA12018	21810840082	SV2836403	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	14/02/2003		
19	TA12019	20810430252	SV2836404	Phạm Công Huy	Du	09/07/2002		
20	TA12020	19810230016	SV2836405	Đoàn Tiến	Dũng	28/03/2001		
21	TA12021	19810000350	SV2836406	Phạm Anh	Dũng	27/01/2001		
22	TA12022	20810310465	SV2836407	Nguyễn Hữu	Duy	31/07/2002		
23	TA12023	21810820331	SV2836408	Vũ Đức	Duy	14/11/2003		
24	TA12024	21810810043	SV2836409	Nguyễn Minh Ánh	Dương	05/02/2003		
25	TA12025	19810110340	SV2836410	Mạc Văn	Đại	20/08/2001		
26	TA12026	20810110133	SV2836411	Hoàng Minh	Đạt	29/11/2002		
27	TA12027	20810310556	SV2836412	Nguyễn Tuấn	Đạt	24/10/2002		
28	TA12028	20810310563	SV2836413	Trần Quang	Đạt	27/11/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A104
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 12h45-13h45 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12029	20810310405	SV2846414	Trần Hải	Đăng	08/12/2002		
2	TA12030	20810320115	SV2846415	Dương Minh	Đức	18/12/2002		
3	TA12031	20810310388	SV2846416	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002		
4	TA12032	21810820086	SV2846417	Phạm Trường	Giang	20/03/2003		
5	TA12033	21810710322	SV2846418	Đỗ Thu	Hà	30/11/2003		
6	TA12034	20810340233	SV2846419	Nghiêm Xuân	Hải	07/08/2001		
7	TA12035	20810000286	SV2846420	Phạm Văn Sơn	Hải	02/06/2002		
8	TA12036	19810310147	SV2846421	Phan Doãn	Hào	09/04/2001		
9	TA12037	21810710333	SV2846422	Nguyễn Thị La	Hằng	05/02/2003		
10	TA12038	20810310079	SV2846423	Hoàng Trọng	Hiệp	11/03/2002		
11	TA12039	21810310177	SV2846424	Đặng Quang	Hiếu	15/07/2003		
12	TA12040	20810410010	SV2846425	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002		
13	TA12041	20810170416	SV2846426	Nguyễn Trung	Hiếu	13/05/2002		
14	TA12042	20810340200	SV2846427	Vũ Trung	Hiếu	09/11/2002		
15	TA12043	21810720014	SV2846428	Phạm Minh	Hoà	01/11/2001		
16	TA12044	20810620117	SV2846429	Nguyễn Hữu	Hoàn	20/08/2002		
17	TA12045	21810310186	SV2846430	Hà Văn	Hoàng	08/02/2003		
18	TA12046	20810320103	SV2846431	Nguyễn Văn	Hoàng	02/10/2002		
19	TA12047	20810310031	SV2846432	Vũ Huy	Hoàng	23/01/2002		
20	TA12048	20810000322	SV2846433	Nguyễn Thị	Hồng	19/08/2002		
21	TA12049	21810850383	SV2846434	Nguyễn Thị Ngọc	Huế	07/11/2003		
22	TA12050	20810310472	SV2846435	Ngô Phú	Hùng	09/07/2002		
23	TA12051	21810820173	SV2846436	Nguyễn Ngọc	Hùng	24/01/2003		
24	TA12052	20810430286	SV2846437	Hoàng Đức	Huy	15/11/2002		
25	TA12053	20810430267	SV2846438	Trương Văn	Huy	20/12/2002		
26	TA12054	ĐVCH	SV2846439	Vũ Quang	Huy	26/01/1999		
27	TA12055	21810810281	SV2846440	Nguyễn Ngọc	Huyền	02/01/2002		
28	TA12056	21810710238	SV2846441	Đỗ Đức	Hưng	10/11/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A107

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 12h45-13h45

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12057	21810810306	SV2856442	Bùi Thị Mai	Hương	11/09/2003		
2	TA12058	19810000093	SV2856443	Đặng Thị	Hường	23/08/2001		
3	TA12059	20810230075	SV2856444	Phạm Thị Thu	Hường	07/08/2002		
4	TA12060	20819110067	SV2856445	Dương Văn	Kiên	30/04/2002		
5	TA12061	20810110246	SV2856446	Nguyễn Trung	Kiên	30/08/2002		
6	TA12062	20810320125	SV2856447	Nguyễn Tuấn	Kiệt	07/02/2002		
7	TA12063	20810340179	SV2856448	Bùi Văn	Khải	13/10/2002		
8	TA12064	20810160545	SV2856449	Đặng Duy	Khánh	27/04/2002		
9	TA12065	20810160483	SV2856450	Lại Duy	Khánh	10/04/2002		
10	TA12066	19810310150	SV2856451	Võ Đức	Khánh	22/04/2001		
11	TA12067	21810710055	SV2856452	Phạm Minh	Khuê	09/07/2003		
12	TA12068	21810810189	SV2856453	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	25/08/2003		
13	TA12069	20810170408	SV2856454	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002		
14	TA12070	20810320104	SV2856455	Dương Khánh	Linh	11/04/2002		
15	TA12071	20810310310	SV2856456	Đỗ Tú	Linh	25/02/2002		
16	TA12072	20810310361	SV2856457	Hồ Khánh	Linh	31/12/2002		
17	TA12073	21810810179	SV2856458	Lý Thuỳ	Linh	02/04/2003		
18	TA12074	21810000430	SV2856459	Nguyễn Bá	Linh	08/08/2003		
19	TA12075	21810710074	SV2856460	Nguyễn Khánh	Linh	03/10/2003		
20	TA12076	20810000367	SV2856461	Nguyễn Thuỳ	Linh	04/02/2002		
21	TA12077	21810710009	SV2856462	Nguyễn Xuân Phươ	Linh	09/09/2003		
22	TA12078	21810840091	SV2856463	Trần Mai	Linh	02/10/2003		
23	TA12079	21810820140	SV2856464	Triệu Khánh	Linh	02/09/2003		
24	TA12080	20810310359	SV2856465	Bùi Hạ	Long	19/11/2002		
25	TA12081	20810320098	SV2856466	Lưu Thành	Long	15/04/2002		
26	TA12082	20810340164	SV2856467	Nguyễn Việt	Long	07/01/2002		
27	TA12083	20810160433	SV2856468	Đặng Hữu	Lộc	13/05/2002		
28	TA12084	21810810333	SV2856469	Đặng Thanh	Mai	21/06/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 12h45-13h45

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12085	21810810332	SV2866470	Nguyễn Ngọc	Mai	29/08/2003		
2	TA12086	20810310319	SV2866471	Đỗ Huy	Mạnh	17/07/2002		
3	TA12087	20810540057	SV2866472	Nguyễn Tiến	Mạnh	17/02/2002		
4	TA12088	21810310049	SV2866473	Trần Đức	Mạnh	19/02/2003		
5	TA12089	21810820169	SV2866474	Đặng Hồng	Minh	30/06/2003		
6	TA12090	20810620007	SV2866475	Nguyễn Bình	Minh	10/06/2002		
7	TA12091	20810420022	SV2866476	Nguyễn Nhật	Minh	12/04/2002		
8	TA12092	20810110185	SV2866477	Trần Quang	Minh	24/11/2002		
9	TA12093	21810710040	SV2866478	Trần Thảo	My	10/05/2003		
10	TA12094	20810000074	SV2866479	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002		
11	TA12095	20810430141	SV2866480	Nguyễn Duy	Nam	07/11/2002		
12	TA12096	20810410040	SV2866481	Nguyễn Bắc Nam	Ninh	30/06/2002		
13	TA12097	21810850211	SV2866482	Lê Kim	Ngân	09/07/2003		
14	TA12098	20810310379	SV2866483	Lê Minh	Nghĩa	04/08/2002		
15	TA12099	21810820170	SV2866484	Đào Minh	Ngọc	08/12/2003		
16	TA12100	21810810253	SV2866485	Nguyễn Thị	Ngọc	18/09/2003		
17	TA12101	21810310460	SV2866486	Vũ Minh	Ngọc	08/03/2003		
18	TA12102	20810230097	SV2866487	Hoàng Minh	Nguyệt	23/08/2002		
19	TA12103	21810850411	SV2866488	Lê Thị Ánh	Nhật	03/01/2003		
20	TA12104	21810810226	SV2866489	Lý Huyền	Như	15/02/2003		
21	TA12105	19810310495	SV2866490	Đỗ Hồng	Phong	12/12/2000		
22	TA12106	20810310505	SV2866491	Vũ Hải	Phong	28/07/2002		
23	TA12107	19810340605	SV2866492	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001		
24	TA12108	21810820181	SV2866493	Mai Thị	Phương	12/04/2003		
25	TA12109	20810310522	SV2866494	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002		
26	TA12110	20810110232	SV2866495	Ngô Đức	Quang	26/09/2002		
27	TA12111	20810510077	SV2866496	Phạm Minh	Quang	20/12/2002		
28	TA12112	21810710241	SV2866497	Lương Hồng	Quân	09/10/1993		
29	TA12113	20810310466	SV2866498	Trần Cao	Quân	24/11/2002		
30	TA12114	21810710030	SV2866499	Dương Cương	Quyết	23/10/2003		
31	TA12115	21810710215	SV2866500	Hữu Diễm	Quỳnh	10/04/2003		
32	TA12116	2272010278	SV2866501	Dương Văn	Sáng	01/02/1989		
33	TA12117	19810310197	SV2866502	Đỗ Ngọc	Sơn	02/12/2001		
34	TA12118	20810340195	SV2866503	Phạm Thái	Sơn	28/07/2002		
35	TA12119	22810430356	SV2866504	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 12h45-13h45

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12120	21810710232	SV2876505	Phạm Thị	Tấm	01/01/2002		
2	TA12121	20810340221	SV2876506	Vũ Bá	Tân	15/03/2002		
3	TA12122	19810410270	SV2876507	Phùng Minh	Tiến	07/05/2001		
4	TA12123	19810000515	SV2876508	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001		
5	TA12124	21810710394	SV2876509	Phạm Ngọc Anh	Tú	20/06/2003		
6	TA12125	20810430149	SV2876510	Mai Đăng	Tuân	24/02/2002		
7	TA12126	21810410403	SV2876511	Lê Anh	Tuấn	01/02/2003		
8	TA12127	20810110162	SV2876512	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/09/2002		
9	TA12128	20810310377	SV2876513	Vũ Xuân	Tuyên	20/04/2002		
10	TA12129	20810000049	SV2876514	Bùi Xuân	Thái	22/03/2002		
11	TA12130	20810000042	SV2876515	Nguyễn Tuấn	Thành	06/03/2002		
12	TA12131	21810850375	SV2876516	Bồ Phương	Thảo	10/03/2003		
13	TA12132	20810230078	SV2876517	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/09/2002		
14	TA12133	20810310539	SV2876518	Nguyễn Thị	Thảo	28/01/2002		
15	TA12134	21810710301	SV2876519	Trịnh Phương	Thảo	29/05/2003		
16	TA12135	20810620066	SV2876520	Nghiêm Đức	Thắng	27/11/2002		
17	TA12136	20810310521	SV2876521	Nguyễn Văn	Thế	10/03/2002		
18	TA12137	20810430151	SV2876522	Lê Phúc	Thịnh	16/07/2002		
19	TA12138	20810000431	SV2876523	Hoàng Thị Bích	Thùy	3/21/0002		
20	TA12139	19810420310	SV2876524	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001		
21	TA12140	19810110339	SV2876525	Nguyễn Quang	Thực	21/09/2001		
22	TA12141	22810850003	SV2876526	Chu Minh	Trang	09/02/2004		
23	TA12142	22810810211	SV2876527	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/09/2004		
24	TA12143	21810810138	SV2876528	Vũ Thu	Trang	10/10/2003		
25	TA12144	21810310127	SV2876529	Ứng Ngọc	Trí	21/08/2003		
26	TA12145	20810540334	SV2876530	Nguyễn Kiên	Trung	30/12/2002		
27	TA12146	22810430046	SV2876531	Lương Xuân	Trường	09/08/2004		
28	TA12147	21810710278	SV2876532	Bùi Khả	Văn	08/06/2003		
29	TA12148	21810710193	SV2876533	Trần Thị Thảo	Vân	05/10/2003		
30	TA12149	21810710086	SV2876534	Nguyễn Hoàng	Việt	13/09/2003		
31	TA12150	19810310152	SV2876535	Đoàn Anh	Vinh	23/08/2001		
32	TA12151	20810430343	SV2876536	Hoàng Anh	Vũ	12/04/2002		
33	TA12152	19810310085	SV2876537	Mai Việt	Vương	07/07/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 14h00-15h00 Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12153	19810310482	SV2886538	Nguyễn Đức Thành	An	15/09/2001		
2	TA12154	20810630009	SV2886539	Nguyễn Văn	An	28/01/2002		
3	TA12155	20810630049	SV2886540	Hoàng Kỳ	Anh	10/10/2002		
4	TA12156	18810820101	SV2886541	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000		
5	TA12157	22819120066	SV2886542	Hoàng Nhật	Anh	22/12/2004		
6	TA12158	20810000122	SV2886543	Hoàng Tùng	Anh	09/09/2002		
7	TA12159	21810820273	SV2886544	Lê Phương	Anh	20/12/2003		
8	TA12160	ĐVCH	SV2886545	Lê Quốc	Anh	10/11/1982		
9	TA12161	18810820068	SV2886546	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000		
10	TA12162	20810340224	SV2886547	Nguyễn Đức	Anh	26/04/2002		
11	TA12163	20810630054	SV2886548	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2002		
12	TA12164	21810810033	SV2886549	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003		
13	TA12165	20810230073	SV2886550	Nguyễn Tâm	Anh	25/05/2002		
14	TA12166	20810000449	SV2886551	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/02/2002		
15	TA12167	20810230064	SV2886552	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/07/2002		
16	TA12168	19810310535	SV2886553	Nguyễn Trường	Anh	11/10/2001		
17	TA12169	21810110146	SV2886554	Nguyễn Việt	Anh	02/04/2003		
18	TA12170	20810630012	SV2886555	Phạm Xuân Thế	Anh	14/05/2002		
19	TA12171	20810230050	SV2886556	Trần Hoài	Anh	09/02/2002		
20	TA12172	20810310475	SV2886557	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002		
21	TA12173	20810430276	SV2886558	Vũ Đức	Anh	28/02/2002		
22	TA12174	21810510010	SV2886559	Đặng Thị Phương	Ánh	06/08/2003		
23	TA12175	20810540052	SV2886560	Ngô Công	Bách	07/07/2002		
24	TA12176	18810000003	SV2886561	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000		
25	TA12177	20810720048	SV2886562	Mai Thanh	Bình	09/09/2002		
26	TA12178	1781510203	SV2886563	Nguyễn Thanh	Bình	30/01/1999		
27	TA12179	20810630001	SV2886564	Nguyễn Xuân	Bình	02/01/2002		
28	TA12180	ĐVCH	SV2886565	Nguyễn Văn	Công	06/05/1987		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A104

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h00-15h00

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12181	19810540121	SV2896566	Phạm Biên	Cương	16/08/2001		
2	TA12182	20819110056	SV2896567	Nguyễn Việt	Cường	18/06/2002		
3	TA12183	20810310025	SV2896568	Phạm Đức	Cường	24/05/2002		
4	TA12184	20810630015	SV2896569	Vũ Bá	Cường	13/09/2002		
5	TA12185	19810170220	SV2896570	Lê Văn	Chiến	22/05/2001		
6	TA12186	18810340684	SV2896571	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000		
7	TA12187	20810310293	SV2896572	Tạ Thị	Chinh	18/09/2002		
8	TA12188	22810180101	SV2896573	Tạ Văn	Chung	23/02/2004		
9	TA12189	20810430209	SV2896574	Nguyễn Danh	Duy	20/07/2002		
10	TA12190	20810310065	SV2896575	Phan Văn	Duy	15/04/2002		
11	TA12191	20810630046	SV2896576	Vì Thế	Dương	23/06/2002		
12	TA12192	20810170330	SV2896577	Vũ Bùi Minh	Dương	12/02/2002		
13	TA12193	18810620038	SV2896578	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000		
14	TA12194	20810410098	SV2896579	Lại Đức	Đại	21/01/2002		
15	TA12195	20819110101	SV2896580	Nguyễn Trọng	Đại	12/07/2002		
16	TA12196	19810430194	SV2896581	Chu Đình Ánh	Đạo	22/07/2000		
17	TA12197	20810420007	SV2896582	Phạm Anh	Đạt	07/07/2002		
18	TA12198	20810110254	SV2896583	Lương Ngọc	Đồng	09/05/2002		
19	TA12199	20810310313	SV2896584	Đỗ Chí	Đức	04/09/2002		
20	TA12200	20810540340	SV2896585	Tô Đăng	Đức	07/11/2002		
21	TA12201	20810410058	SV2896586	Trần Nguyên	Đức	01/11/2002		
22	TA12202	20810630058	SV2896587	Vũ Minh	Đức	17/05/2002		
23	TA12203	ĐVCH	SV2896588	Bùi Nam	Giang	14/05/1989		
24	TA12204	20810170307	SV2896589	Cao Thành	Giang	02/02/2002		
25	TA12205	20810620015	SV2896590	Mai Anh	Giang	05/10/2002		
26	TA12206	20810420003	SV2896591	Lò Tiến	Hà	23/08/2002		
27	TA12207	21810810283	SV2896592	Ngô Việt	Hà	26/04/2003		
28	TA12208	20810340212	SV2896593	Nguyễn Quang	Hà	20/07/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A107

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h00-15h00

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12209	20810310571	SV2906594	Nguyễn Quang	Hà	16/03/2002		
2	TA12210	21810810150	SV2906595	Nguyễn Thị	Hà	17/07/2003		
3	TA12211	20810000406	SV2906596	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/10/2002		
4	TA12212	20810410087	SV2906597	Bùi Hoàng	Hải	16/03/2002		
5	TA12213	19810000100	SV2906598	Nguyễn Hoàng	Hải	13/12/2001		
6	TA12214	20810310290	SV2906599	Nguyễn Anh	Hào	09/10/2002		
7	TA12215	18810310559	SV2906600	Nguyễn Văn	Hiệp	01/08/2000		
8	TA12216	18810310182	SV2906601	Doãn Nguyễn Minh	Hiếu	31/10/2000		
9	TA12217	18810420252	SV2906602	Hoàng Minh	Hiếu	19/10/2000		
10	TA12218	18810620019	SV2906603	Nguyễn Xuân	Hình	01/10/1999		
11	TA12219	18810310570	SV2906604	Hoàng Văn	Hoà	21/09/2000		
12	TA12220	20819110106	SV2906605	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002		
13	TA12221	20810310080	SV2906606	Bùi Thu	Hoài	18/05/2002		
14	TA12222	19810310086	SV2906607	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001		
15	TA12223	20810000199	SV2906608	Hà Huy	Hoàng	30/08/2002		
16	TA12224	20810000166	SV2906609	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002		
17	TA12225	20810410115	SV2906610	Đỗ Việt Tuấn	Hùng	07/07/2002		
18	TA12226	18810310564	SV2906611	Phạm Tiến	Hùng	14/11/2000		
19	TA12227	20810310077	SV2906612	Đào Xuân	Huy	27/01/2001		
20	TA12228	20810630018	SV2906613	Phạm Quốc	Huy	08/04/2002		
21	TA12229	20810620049	SV2906614	Trần Quang	Huy	26/10/2002		
22	TA12230	20810610260	SV2906615	Trần Quang	Huy	08/04/2002		
23	TA12231	20810170318	SV2906616	Vũ Quang	Huy	04/09/2002		
24	TA12232	20810000178	SV2906617	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002		
25	TA12233	20810630030	SV2906618	Vì Quốc	Hưng	18/10/2002		
26	TA12234	18810320704	SV2906619	Trần Trung	Kiên	22/11/2000		
27	TA12235	21810710095	SV2906620	Lại Trọng	Kha	07/12/2003		
28	TA12236	21810410180	SV2906621	Dương Quốc	Khánh	02/09/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h00-15h00

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12237	20810710197	SV2916622	Mai Duy	Khánh	13/06/2002		
2	TA12238	20810630052	SV2916623	Nguyễn Nam	Khánh	09/02/2002		
3	TA12239	18810110201	SV2916624	Trần Quốc	Khánh	16/02/2000		
4	TA12240	20810620057	SV2916625	Phạm Ngọc	Khiêm	10/11/2002		
5	TA12241	20810630069	SV2916626	Lê Văn	Khoa	08/12/2002		
6	TA12242	20819110099	SV2916627	Nguyễn Hữu	Khương	23/03/2002		
7	TA12243	19810720248	SV2916628	Đặng Thị	Lan	07/10/2001		
8	TA12244	20810620102	SV2916629	Lê Xuân	Lập	01/10/2002		
9	TA12245	21810710109	SV2916630	Nguyễn Hoàng Mai	Linh	02/07/2003		
10	TA12246	18810310647	SV2916631	Nguyễn Văn	Linh	26/08/2000		
11	TA12247	18810410202	SV2916632	Nguyễn Văn	Linh	20/04/2000		
12	TA12248	20810110127	SV2916633	Phạm Đức	Lương	26/04/2002		
13	TA12249	20810620088	SV2916634	Nguyễn Hữu	Lượng	28/04/2002		
14	TA12250	20810310074	SV2916635	Nguyễn Thị Phương	Mai	10/03/1999		
15	TA12251	19810430254	SV2916636	Nguyễn Duy	Mạnh	14/04/2001		
16	TA12252	18810310414	SV2916637	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000		
17	TA12253	20810230014	SV2916638	Cao Ngọc	Minh	03/06/2001		
18	TA12254	18810320357	SV2916639	Trần Bình	Minh	09/12/2000		
19	TA12255	18810320571	SV2916640	Nguyen Hai	Nam	28/10/2000		
20	TA12256	1781610065	SV2916641	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999		
21	TA12257	20810630051	SV2916642	Hà Nam	Ninh	01/12/2002		
22	TA12258	21810710144	SV2916643	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/03/2003		
23	TA12259	20810630037	SV2916644	Phạm Thành	Ngọc	02/12/2002		
24	TA12260	20810430339	SV2916645	Mai Văn	Nguyên	21/09/2002		
25	TA12261	20810830197	SV2916646	Đỗ Quỳnh	Như	05/01/2002		
26	TA12262	20810620048	SV2916647	Nguyễn Đình	Phúc	06/05/2002		
27	TA12263	20810630014	SV2916648	Trần Hồng	Phúc	21/07/2002		
28	TA12264	22810230178	SV2916649	Trần Tuấn	Phương	10/09/2003		
29	TA12265	ĐVCH	SV2916650	Nguyễn Đức	Quang	18/05/1979		
30	TA12266	20810630076	SV2916651	Vũ Văn	Quân	12/07/2002		
31	TA12267	20810620124	SV2916652	Nguyễn Văn	Quý	24/11/2001		
32	TA12268	18810310462	SV2916653	Trần Văn	Sang	19/07/2000		
33	TA12269	20810420087	SV2916654	Đinh Vũ	Son	07/02/2002		
34	TA12270	20810620116	SV2916655	Vũ Nam	Son	06/04/2002		
35	TA12271	20810630074	SV2916656	Lê Văn	Tài	09/10/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 14h00-15h00

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12272	20810410033	SV2926657	Phan Tiến	Tân	29/05/2002		
2	TA12273	1781410034	SV2926658	Nguyễn Minh	Tiến	26/07/1999		
3	TA12274	20810620047	SV2926659	Nguyễn Trọng	Tiến	17/06/2002		
4	TA12275	21810620413	SV2926660	Nguyễn Văn	Tiến	02/07/2003		
5	TA12276	18810310606	SV2926661	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000		
6	TA12277	19810640092	SV2926662	Nguyễn Khánh	Toàn	17/11/2001		
7	TA12278	22819120140	SV2926663	Dương Văn	Tuân	22/10/2004		
8	TA12279	18810320504	SV2926664	Trần Anh	Tuấn	11/12/2000		
9	TA12280	20810160496	SV2926665	Trịnh Quốc	Tuấn	18/09/2002		
10	TA12281	19810840019	SV2926666	Vũ An	Tuệ	19/10/2001		
11	TA12282	21810620053	SV2926667	Quách Minh	Tuyến	06/01/2003		
12	TA12283	18810310271	SV2926668	Nguyễn Duy	Thanh	13/07/2000		
13	TA12284	20810000118	SV2926669	Phan Tiến	Thành	09/06/2002		
14	TA12285	19810310343	SV2926670	Khuong Tiến	Thảo	19/08/2001		
15	TA12286	20810630056	SV2926671	Lương Văn	Thắng	10/12/2002		
16	TA12287	20810420111	SV2926672	Phạm Quang	Thắng	30/08/2002		
17	TA12288	20810310012	SV2926673	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002		
18	TA12289	20810110244	SV2926674	Lê Duy	Thịnh	19/05/2002		
19	TA12290	18810310305	SV2926675	Trần Quang	Thọ	06/01/2000		
20	TA12291	21810210010	SV2926676	Nguyễn Thị Thanh	Trà	06/04/2003		
21	TA12292	18810310100	SV2926677	Bế Thùy	Trang	07/04/2000		
22	TA12293	ĐVCH	SV2926678	Phạm Hà	Trang	27/04/1997		
23	TA12294	20810410097	SV2926679	Trần Quỳnh	Trang	29/06/2002		
24	TA12295	18810320694	SV2926680	Dương Quang	Trung	08/10/2000		
25	TA12296	19810810012	SV2926681	Nguyễn Đức	Trung	04/01/2000		
26	TA12297	19810310690	SV2926682	Nguyễn Ngọc	Trung	22/06/2001		
27	TA12298	20810620058	SV2926683	Phùng Quang	Trung	06/04/2002		
28	TA12299	20810620129	SV2926684	Nguyễn Đức	Văn	20/02/2002		
29	TA12300	20810630021	SV2926685	Nguyễn Thành	Văn	16/10/2002		
30	TA12301	ĐVCH	SV2926686	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997		
31	TA12302	20810320127	SV2926687	Trương Quốc	Vinh	15/05/2002		
32	TA12303	20810430275	SV2926688	Nguyễn Văn	Xuân	07/10/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: AB101

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 15h15-16h15

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12304	19810410308	SV2936689	Trần Văn	An	03/12/2001		
2	TA12305	20810110194	SV2936690	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002		
3	TA12306	21810810049	SV2936691	Lý Kiều	Anh	17/11/2003		
4	TA12307	20810320093	SV2936692	Nguyễn Nhật	Anh	24/09/2002		
5	TA12308	20810230022	SV2936693	Nguyễn Tuấn	Anh	28/04/2002		
6	TA12309	21810810313	SV2936694	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/02/2003		
7	TA12310	21810810240	SV2936695	Nguyễn Vân	Anh	26/10/2003		
8	TA12311	19810430063	SV2936696	Trần Nhật	Anh	31/07/2001		
9	TA12312	20810310445	SV2936697	Trần Việt	Anh	03/07/2002		
10	TA12313	21810720388	SV2936698	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	06/08/2003		
11	TA12314	20810110154	SV2936699	Lương Trọng	Bách	03/10/2002		
12	TA12315	21810310356	SV2936700	Lê Thanh	Bình	04/01/2003		
13	TA12316	20810430260	SV2936701	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002		
14	TA12317	21819110022	SV2936702	Nguyễn Văn	Cường	12/02/2003		
15	TA12318	21810820122	SV2936703	Phùng Kim	Chi	20/11/2003		
16	TA12319	20810310269	SV2936704	Nguyễn Hữu	Chiến	17/11/2002		
17	TA12320	22810430338	SV2936705	Phạm Đức	Chung	14/10/2004		
18	TA12321	21810820191	SV2936706	Nguyễn Thị	Dịu	17/03/2002		
19	TA12322	20810340199	SV2936707	Nguyễn Đình	Duẩn	02/12/2002		
20	TA12323	22810430101	SV2936708	Hoàng Tiến	Dũng	20/12/2004		
21	TA12324	21810710014	SV2936709	Trần Tiến	Dũng	28/06/2003		
22	TA12325	21810710124	SV2936710	Nguyễn Khánh	Duy	15/05/2003		
23	TA12326	21810710370	SV2936711	Lê Thị	Duyên	19/06/2003		
24	TA12327	21810810190	SV2936712	Phạm Thùy	Dương	09/05/2003		
25	TA12328	21819110031	SV2936713	Tạ Quang	Đại	08/04/2003		
26	TA12329	20810430380	SV2936714	Nguyễn Duy	Đạt	28/03/2002		
27	TA12330	21810850196	SV2936715	Phạm Tiến	Đạt	15/10/2003		
28	TA12331	21819100002	SV2936716	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A104

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 15h15-16h15

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12332	19810310500	SV2946717	Nguyễn Đình	Đoàn	22/06/2001		
2	TA12333	20810340148	SV2946718	Phạm Trung	Đức	20/12/2001		
3	TA12334	20810310369	SV2946719	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002		
4	TA12335	21810310374	SV2946720	Dương Thu	Hà	07/08/2003		
5	TA12336	20810310471	SV2946721	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/06/2002		
6	TA12337	20810170421	SV2946722	Nguyễn Trác	Hải	02/10/2002		
7	TA12338	21810840307	SV2946723	Vũ	Hải	07/08/2003		
8	TA12339	20819110077	SV2946724	Nguyễn Văn	Hào	23/04/2002		
9	TA12340	19810310658	SV2946725	Bùi Quang	Hiên	13/12/2001		
10	TA12341	20810000263	SV2946726	Nguyễn Tiến	Hiệp	10/04/2002		
11	TA12342	20810610009	SV2946727	Hoàng Minh	Hiếu	05/10/2001		
12	TA12343	20810160554	SV2946728	Nguyễn Bảo	Hiếu	14/11/2002		
13	TA12344	20810000238	SV2946729	Nguyễn Văn	Hiếu	12/08/2001		
14	TA12345	20810540021	SV2946730	Nguyễn Thị	Hoa	21/12/2002		
15	TA12346	20810830188	SV2946731	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002		
16	TA12347	20810430279	SV2946732	Bùi Văn	Hoàng	29/12/2002		
17	TA12348	20810170353	SV2946733	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002		
18	TA12349	20810230057	SV2946734	Trần Việt	Hoàng	01/08/2002		
19	TA12350	20810310396	SV2946735	Lê Thị	Hồng	25/08/2002		
20	TA12351	21810710407	SV2946736	Văn Thị Thuý	Hồng	08/05/2003		
21	TA12352	20810230130	SV2946737	Đàm Đức	Hùng	23/08/2002		
22	TA12353	20810000197	SV2946738	Nguyễn Bá	Hùng	24/09/2002		
23	TA12354	20819120001	SV2946739	Đoàn Minh	Huy	14/01/2002		
24	TA12355	20810230085	SV2946740	Phú Tiến	Huy	03/11/2002		
25	TA12356	20810320139	SV2946741	Võ Quang	Huy	19/06/2002		
26	TA12357	20810310417	SV2946742	Vương Đức	Huy	16/10/2002		
27	TA12358	21810810135	SV2946743	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/11/2003		
28	TA12359	21810820085	SV2946744	Lê Khả Minh	Hưng	04/09/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A107
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 15h15-16h15 Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12360	21810820162	SV2956745	Nguyễn Thị Mai	Hương	06/12/2003		
2	TA12361	21810000383	SV2956746	Nguyễn Thị Mai	Hường	20/05/2003		
3	TA12362	20819110104	SV2956747	Nguyễn Công	Kiểm	07/11/2002		
4	TA12363	20810410092	SV2956748	Đỗ Trung	Kiên	08/04/2002		
5	TA12364	20810230015	SV2956749	Nguyễn Trung	Kiên	14/12/2002		
6	TA12365	ĐVCH	SV2956750	Lê Thị	Kiều	06/05/2002		
7	TA12366	21810820165	SV2956751	Ngô Quang	Khải	30/09/2003		
8	TA12367	20810000165	SV2956752	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002		
9	TA12368	20810340229	SV2956753	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002		
10	TA12369	20810310547	SV2956754	Phạm Đăng	Khoa	15/06/2002		
11	TA12370	21810820293	SV2956755	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003		
12	TA12371	21810820128	SV2956756	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003		
13	TA12372	21810000389	SV2956757	Nguyễn Thị	Lệ	29/05/2003		
14	TA12373	20810310358	SV2956758	Dương Thị Thuý	Linh	25/10/2002		
15	TA12374	22810850032	SV2956759	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004		
16	TA12375	20810340174	SV2956760	Huỳnh Nhật	Linh	16/10/2002		
17	TA12376	20810230033	SV2956761	Mẫn Thị Mai	Linh	18/08/2002		
18	TA12377	21810710019	SV2956762	Nguyễn Hoài	Linh	16/10/2003		
19	TA12378	20810430346	SV2956763	Nguyễn Ngọc	Linh	13/09/2002		
20	TA12379	21810820144	SV2956764	Nguyễn Thuý	Linh	16/12/2003		
21	TA12380	ĐVCH	SV2956765	Phạm Tuấn	Linh	27/11/1987		
22	TA12381	21810710029	SV2956766	Trần Ngọc Tuấn	Linh	29/11/2003		
23	TA12382	21810810039	SV2956767	Trịnh Huyền	Linh	21/06/2003		
24	TA12383	19810000379	SV2956768	Dương Thành	Long	22/05/2001		
25	TA12384	21810840299	SV2956769	Nguyễn Tiến	Long	27/01/2003		
26	TA12385	19810000175	SV2956770	Phạm Đức	Long	18/02/2001		
27	TA12386	20810830225	SV2956771	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002		
28	TA12387	21810820088	SV2956772	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	12/07/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 15h15-16h15

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12388	ĐVCH	SV2966773	Phạm Thị Như	Mai	14/01/2001		
2	TA12389	20810000271	SV2966774	Nguyễn Đức	Mạnh	21/08/2002		
3	TA12390	20810310014	SV2966775	Nguyễn Văn	Mạnh	31/01/2002		
4	TA12391	20819110054	SV2966776	Trần Ngọc	Mạnh	21/02/2002		
5	TA12392	22810810019	SV2966777	Lê Văn	Minh	14/03/2004		
6	TA12393	20810320086	SV2966778	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002		
7	TA12394	20819120007	SV2966779	Nguyễn Quang	Minh	09/07/2002		
8	TA12395	19810310427	SV2966780	Trần Tuấn Anh	Minh	22/06/2001		
9	TA12396	21810820175	SV2966781	Nguyễn Thị	Mỹ	19/10/2003		
10	TA12397	20810110159	SV2966782	Lê Phương	Nam	05/03/2002		
11	TA12398	20810230054	SV2966783	Nguyễn Hải	Nam	04/11/2002		
12	TA12399	20810820070	SV2966784	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002		
13	TA12400	21810810041	SV2966785	Nguyễn Thị Thu	Ngân	07/12/2003		
14	TA12401	20810310499	SV2966786	Nguyễn Trọng	Nghĩa	30/01/2002		
15	TA12402	20810230043	SV2966787	Đặng Minh	Ngọc	15/10/2002		
16	TA12403	20810230114	SV2966788	Phạm Thị	Ngọc	18/11/2002		
17	TA12404	20810310530	SV2966789	Ngô Đức Bình	Nguyên	21/08/2002		
18	TA12405	22810000044	SV2966790	Lương Minh	Nguyệt	16/04/2004		
19	TA12406	22810810141	SV2966791	Nguyễn Thị Yên	Nhi	21/11/2004		
20	TA12407	19810110019	SV2966792	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001		
21	TA12408	20819120036	SV2966793	Nguyễn Đức	Phong	07/07/2002		
22	TA12409	21810340536	SV2966794	Đỗ Hong	Phúc	12/04/2003		
23	TA12410	20810230090	SV2966795	Vũ Đình	Phúc	17/11/2002		
24	TA12411	21810810017	SV2966796	Nguyễn Nam	Phương	14/12/2003		
25	TA12412	21810710082	SV2966797	Phạm Việt	Phương	26/08/2003		
26	TA12413	ĐVCH	SV2966798	Ngô Hữu	Quang	01/08/1984		
27	TA12414	21810860454	SV2966799	Phạm Minh	Quang	25/11/2003		
28	TA12415	20810310037	SV2966800	Mai Hồng	Quân	11/03/2002		
29	TA12416	20810000290	SV2966801	Lê Văn	Quý	28/12/2002		
30	TA12417	21810850380	SV2966802	Đỗ Thị Diễm	Quỳnh	17/12/2003		
31	TA12418	21810850393	SV2966803	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003		
32	TA12419	19810310496	SV2966804	Trần Sỹ	Sáng	28/06/2001		
33	TA12420	20810340147	SV2966805	Nguyễn Bá Hoàng	Son	02/07/2002		
34	TA12421	20810000254	SV2966806	Phạm Quang	Sự	01/06/2002		
35	TA12422	20810410071	SV2966807	Hoàng Xuân	Tâm	23/10/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A108
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 15h15-16h15 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12423	21810620071	SV2976808	Lê Đình	Tân	29/05/2003		
2	TA12424	19810420291	SV2976809	Vũ Công	Tân	19/05/2001		
3	TA12425	21810170323	SV2976810	Bùi Văn	Tiện	13/09/2003		
4	TA12426	20810430400	SV2976811	Nguyễn Anh	Tú	02/08/2002		
5	TA12427	20810620123	SV2976812	Phùng Quang	Tú	28/05/2002		
6	TA12428	19810310027	SV2976813	Đông Đăng	Tuấn	11/01/1993		
7	TA12429	22810310003	SV2976814	Nguyễn Anh	Tuấn	09/09/2004		
8	TA12430	20810320128	SV2976815	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002		
9	TA12431	20810430418	SV2976816	Nguyễn Đình	Tuyển	16/08/2002		
10	TA12432	20810110174	SV2976817	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002		
11	TA12433	ĐVCH	SV2976818	Nguyễn Văn	Thành	28/08/1988		
12	TA12434	21810710167	SV2976819	Đinh Phương	Thảo	03/10/2003		
13	TA12435	21810710260	SV2976820	Lê Thị Thanh	Thảo	11/05/2003		
14	TA12436	22810000052	SV2976821	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/06/2004		
15	TA12437	22810430106	SV2976822	Đào Đức	Thắng	17/01/2004		
16	TA12438	20810160465	SV2976823	Nguyễn Hùng	Thắng	17/06/2002		
17	TA12439	19810310014	SV2976824	Vũ Ngọc	Thiện	30/12/2001		
18	TA12440	20810110206	SV2976825	Nguyễn Huy Hoài	Thịnh	21/01/2002		
19	TA12441	21810810298	SV2976826	Võ Thị	Thúy	09/03/2003		
20	TA12442	21810810119	SV2976827	Trần Anh	Thư	28/04/2003		
21	TA12443	20810430253	SV2976828	Giáp Xuân	Thường	01/06/2000		
22	TA12444	20810810046	SV2976829	Mỵ Thu	Trang	05/03/2002		
23	TA12445	20810110129	SV2976830	Nguyễn Thu	Trang	10/04/2002		
24	TA12446	20810830190	SV2976831	Lê Thị Bảo	Trân	17/09/2002		
25	TA12447	20810850059	SV2976832	Bùi Bảo	Trung	07/08/2002		
26	TA12448	21810710032	SV2976833	Nguyễn Phan Thành	Trung	23/11/2003		
27	TA12449	20810340237	SV2976834	Nguyễn Thanh	Trưởng	13/12/2002		
28	TA12450	21810710211	SV2976835	Ngô Thị Thảo	Vân	16/11/2003		
29	TA12451	21810820164	SV2976836	Nguyễn Hồng Hà	Vi	09/09/2003		
30	TA12452	20810110171	SV2976837	Trương Quốc	Việt	23/02/2002		
31	TA12453	22810180371	SV2976838	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004		
32	TA12454	20810420068	SV2976839	Mai Quang	Vũ	26/11/2002		
33	TA12455	21810720007	SV2976840	Lê Vũ Thảo	Vy	18/05/2003		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** AB101
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 16h30-17h30 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12456	20810340235	SV2986841	Hán Ngọc	Ánh	09/08/2002		
2	TA12457	22819120084	SV2986842	Hoàng Vinh	Anh	14/01/2004		
3	TA12458	20810620019	SV2986843	Nguyễn Hữu	Anh	13/11/2002		
4	TA12459	22810680027	SV2986844	Nguyễn Quang Hoà	Anh	29/02/2004		
5	TA12460	20810310493	SV2986845	Nguyễn Tuấn	Anh	28/05/2002		
6	TA12461	21810810030	SV2986846	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003		
7	TA12462	20810430121	SV2986847	Phạm Tuấn	Anh	11/10/1998		
8	TA12463	19810310460	SV2986848	Trần Quốc	Anh	17/04/2001		
9	TA12464	20810000417	SV2986849	Vũ Đức	Anh	15/10/2002		
10	TA12465	2272010253	SV2986850	Vũ Ngọc	Ánh	16/09/1996		
11	TA12466	19810430164	SV2986851	Vũ Đức	Bằng	14/11/2001		
12	TA12467	21810000386	SV2986852	Nguyễn Thanh	Bình	16/09/2003		
13	TA12468	20810430136	SV2986853	Nguyễn Mạnh	Cường	09/01/2002		
14	TA12469	20810340251	SV2986854	Lê Thiên Hạnh	Chi	16/04/2002		
15	TA12470	22810820057	SV2986855	Trần Linh	Chi	23/12/2004		
16	TA12471	22819120057	SV2986856	Triệu Văn	Chinh	30/09/2004		
17	TA12472	ĐVCH	SV2986857	Nguyễn Hữu	Dần	7/10/1998		
18	TA12473	20810340149	SV2986858	Đặng Văn	Doanh	24/08/2002		
19	TA12474	19810420034	SV2986859	Nguyen Manh	Dung	22/04/2001		
20	TA12475	20810160430	SV2986860	Nguyễn Tiến	Dũng	15/09/2002		
21	TA12476	22810310021	SV2986861	Nguyễn Đăng	Duy	14/06/2004		
22	TA12477	20810230058	SV2986862	Nguyễn Ngọc	Duy	08/11/2002		
23	TA12478	21810710328	SV2986863	Đỗ Văn	Dương	11/07/2003		
24	TA12479	ĐVCH	SV2986864	Trần Hoàng	Dương	13/08/1987		
25	TA12480	20810230153	SV2986865	Trần Thị Thảo	Đan	01/03/2002		
26	TA12481	21810710057	SV2986866	Nguyễn Tiến	Đạt	15/11/2003		
27	TA12482	20810000253	SV2986867	Phan Tuấn	Đạt	10/09/2002		
28	TA12483	20810230012	SV2986868	Võ Thanh	Đạt	04/10/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A104
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 16h30-17h30 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12484	20810430131	SV2996869	Đỗ Phương	Đông	24/01/1998		
2	TA12485	20810410059	SV2996870	To Thế	Được	20/09/2001		
3	TA12486	21810840224	SV2996871	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003		
4	TA12487	20810310324	SV2996872	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002		
5	TA12488	21810710234	SV2996873	Bùi Quốc	Hải	03/02/2003		
6	TA12489	19810320432	SV2996874	Phạm Thanh	Hải	23/11/2001		
7	TA12490	22810000005	SV2996875	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/11/2004		
8	TA12491	19810230036	SV2996876	Lê Thị Thu	Hằng	23/03/2001		
9	TA12492	20810340169	SV2996877	Lê Chí	Hiên	05/10/2002		
10	TA12493	20810310510	SV2996878	Vũ Duy	Hiệp	29/03/2002		
11	TA12494	20819110084	SV2996879	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002		
12	TA12495	20810170356	SV2996880	Nguyễn Minh	Hiếu	05/05/2002		
13	TA12496	20810310552	SV2996881	Trần Minh	Hiếu	30/03/2002		
14	TA12497	22810810217	SV2996882	Nguyễn Mạnh	Hoà	01/02/2004		
15	TA12498	21810820278	SV2996883	Đặng Thị Kim	Hoan	18/02/2003		
16	TA12499	20810340241	SV2996884	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002		
17	TA12500	19810540155	SV2996885	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001		
18	TA12501	20810320101	SV2996886	Trương Việt	Hoàng	13/04/2002		
19	TA12502	21810850201	SV2996887	Lê Thị	Hồng	29/05/2003		
20	TA12503	20810000373	SV2996888	Nguyễn Đức	Huân	06/09/2002		
21	TA12504	20810320126	SV2996889	Đinh Việt	Hùng	25/06/2002		
22	TA12505	20810410057	SV2996890	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/01/2002		
23	TA12506	20810340182	SV2996891	Đỗ Tuấn	Huy	14/03/2002		
24	TA12507	20810310485	SV2996892	Trần Đức	Huy	12/06/2002		
25	TA12508	20810160548	SV2996893	Vũ Ngọc	Huy	09/09/2002		
26	TA12509	20810310501	SV2996894	Kiều Thị	Huyền	19/10/2002		
27	TA12510	20810170311	SV2996895	Phùng Xuân	Huỳnh	03/02/2002		
28	TA12511	20810430142	SV2996896	Trần Thế	Hưng	04/10/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** A107
Môn thi: Kỹ năng đọc **Ca thi:** 16h30-17h30 **Ngày thi:** 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12512	21810710402	SV3006897	Bùi Thị Thuý	Hường	05/11/2003		
2	TA12513	21810310589	SV3006898	Nguyễn Thuý	Hường	18/05/2003		
3	TA12514	21810310556	SV3006899	Bùi Trung	Kiên	11/03/2003		
4	TA12515	2272010268	SV3006900	Hoàng Văn	Kiên	05/09/1993		
5	TA12516	21810710003	SV3006901	Trịnh Ngọc	Kiên	03/06/2003		
6	TA12517	20810000333	SV3006902	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002		
7	TA12518	21810620013	SV3006903	Đặng An	Khánh	14/12/2003		
8	TA12519	19810320406	SV3006904	Hoàng Nhật	Khánh	19/07/2001		
9	TA12520	20810830184	SV3006905	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002		
10	TA12521	20810410048	SV3006906	Vũ Huy	Khôi	20/07/2002		
11	TA12522	21810820163	SV3006907	Nguyễn Thị	Lan	30/04/2003		
12	TA12523	20810000092	SV3006908	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002		
13	TA12524	21810710443	SV3006909	Vũ Tú	Lệ	26/01/2003		
14	TA12525	21810850394	SV3006910	Đậu Thị Kiều	Linh	15/03/2003		
15	TA12526	21810810308	SV3006911	Hoàng Diệu Thùy	Linh	02/07/2003		
16	TA12527	21810860230	SV3006912	Lê Khánh	Linh	10/10/2003		
17	TA12528	20810310349	SV3006913	Ngô Thị Thùy	Linh	15/03/2002		
18	TA12529	21810810341	SV3006914	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003		
19	TA12530	21810830153	SV3006915	Nguyễn Phương	Linh	10/12/2003		
20	TA12531	20810230117	SV3006916	Nguyễn Thùy	Linh	10/07/2002		
21	TA12532	19810830038	SV3006917	Phạm Thị Phương	Linh	19/06/2001		
22	TA12533	20810000016	SV3006918	Trần Thị Diệu	Linh	03/01/2002		
23	TA12534	20810430362	SV3006919	Vũ Nhật	Linh	04/12/2002		
24	TA12535	20810430240	SV3006920	Hoàng Thành	Long	07/08/2002		
25	TA12536	20810620044	SV3006921	Nguyễn Văn	Long	29/03/2002		
26	TA12537	19810310007	SV3006922	Trần Văn	Long	10/04/2001		
27	TA12538	21810810047	SV3006923	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003		
28	TA12539	22810000105	SV3006924	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 16h30-17h30

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12540	21810710051	SV3016925	Đỗ Đức	Mạnh	30/09/2003		
2	TA12541	20810000521	SV3016926	Nguyễn Đức	Mạnh	05/06/2002		
3	TA12542	20810310497	SV3016927	Nguyễn Xuân	Mạnh	18/10/2002		
4	TA12543	22810810070	SV3016928	Trương Thị	Miễn	05/11/2004		
5	TA12544	20810320112	SV3016929	Lưu Nguyễn Nhật	Minh	08/06/2002		
6	TA12545	20810310439	SV3016930	Nguyễn Đức	Minh	10/03/2002		
7	TA12546	22810430097	SV3016931	Trần Bình	Minh	02/02/2004		
8	TA12547	21810340578	SV3016932	Vũ Quang	Minh	07/12/2003		
9	TA12548	20810310432	SV3016933	Đậu Hoàng	Nam	15/11/2002		
10	TA12549	21810710012	SV3016934	Long Diệp Thành	Nam	12/12/2003		
11	TA12550	21810820242	SV3016935	Nguyễn Thành	Nam	06/03/2003		
12	TA12551	20810310460	SV3016936	Nguyễn Thị	Ngà	02/12/2002		
13	TA12552	20810430133	SV3016937	Lê Minh	Nghĩa	21/11/2002		
14	TA12553	21810710378	SV3016938	Chu Đan	Ngọc	09/08/2003		
15	TA12554	20810310330	SV3016939	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002		
16	TA12555	21810840322	SV3016940	Vũ Hoài	Ngọc	10/08/2003		
17	TA12556	20810430338	SV3016941	Trần	Nguyễn	09/02/2002		
18	TA12557	20810340203	SV3016942	Trần Trọng	Nhất	27/11/2002		
19	TA12558	21810850373	SV3016943	Phùng Thị Hồng	Nhung	26/03/2003		
20	TA12559	20810620054	SV3016944	Lê Hồng	Phi	19/10/2002		
21	TA12560	20810320105	SV3016945	Phan Văn	Phong	28/10/2002		
22	TA12561	20810000298	SV3016946	Lương Gia	Phúc	30/06/2002		
23	TA12562	21810710359	SV3016947	Dương Thị Thu	Phương	22/04/2003		
24	TA12563	20810540058	SV3016948	Nguyễn Thị Mai	Phương	06/09/2002		
25	TA12564	19810000588	SV3016949	Trần Thanh	Phương	26/06/2001		
26	TA12565	19810310166	SV3016950	Nguyễn Đình	Quang	23/12/2001		
27	TA12566	21810710222	SV3016951	Vũ Minh	Quang	08/04/2003		
28	TA12567	20810620005	SV3016952	Nguyễn Anh	Quân	27/11/2002		
29	TA12568	21810620437	SV3016953	Lê Toàn	Quyên	10/09/2003		
30	TA12569	21810710039	SV3016954	Hoàng Như	Quỳnh	10/10/2003		
31	TA12570	21810710213	SV3016955	Phạm Thị	Quỳnh	21/10/2003		
32	TA12571	20819110093	SV3016956	Bùi Sỹ	Sơn	20/08/2002		
33	TA12572	19810230034	SV3016957	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/01/2001		
34	TA12573	20810620029	SV3016958	Lê Văn	Tài	06/12/2002		
35	TA12574	21810710232	SV3016959	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 16h30-17h30

Ngày thi: 8/12/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA12575	22810430089	SV3026960	Nguyễn Công	Tân	27/02/2004		
2	TA12576	20810310018	SV3026961	Hoàng Đức	Tiến	18/11/2002		
3	TA12577	20810620002	SV3026962	Đỗ Đức	Tiếp	23/11/2002		
4	TA12578	20810000450	SV3026963	Nguyễn Ngọc	Tú	21/08/2002		
5	TA12579	20810320579	SV3026964	Thào A Pó	Tòa	05/12/2002		
6	TA12580	20810620112	SV3026965	Hoàng Công	Tuấn	16/10/2002		
7	TA12581	19810340298	SV3026966	Phạm Văn	Tuấn	30/04/2001		
8	TA12582	20810230028	SV3026967	Nguyễn Hoàng	Tùng	08/07/2002		
9	TA12583	20810000282	SV3026968	Đoàn Thị	Tuyết	10/09/2002		
10	TA12584	20810000408	SV3026969	Nguyễn Dương	Thành	03/10/2002		
11	TA12585	20810000012	SV3026970	Phạm Tư	Thành	30/09/2002		
12	TA12586	21810810223	SV3026971	Đỗ Thu	Thảo	28/09/2003		
13	TA12587	21810720180	SV3026972	Nguyễn Thanh	Thảo	24/03/2003		
14	TA12588	20810540044	SV3026973	Trần Thị	Thảo	17/11/1996		
15	TA12589	19810000098	SV3026974	Đinh Hữu	Thắng	12/02/2001		
16	TA12590	20810310519	SV3026975	Trần Hùng	Thắng	22/05/2002		
17	TA12591	20810110137	SV3026976	Vũ Văn	Thiệt	24/08/2000		
18	TA12592	20810110164	SV3026977	Nguyễn Thế	Thọ	16/02/2002		
19	TA12593	21810310176	SV3026978	Ngô Thu	Thủy	13/10/2003		
20	TA12594	20810430312	SV3026979	Chu Tam	Thức	05/02/2002		
21	TA12595	21810710062	SV3026980	Cao Thị Thuỳ	Trang	13/12/2003		
22	TA12596	21810310371	SV3026981	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003		
23	TA12597	21810810227	SV3026982	Trần Thu	Trang	26/03/2003		
24	TA12598	20810170316	SV3026983	Nông Minh	Trí	02/11/2002		
25	TA12599	22810430320	SV3026984	Lê Quang	Trung	30/06/2004		
26	TA12600	19810310387	SV3026985	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001		
27	TA12601	19810410284	SV3026986	Trần Văn	Ước	18/02/2001		
28	TA12602	20810000403	SV3026987	Trần Thị	Vân	15/05/2002		
29	TA12603	20810540336	SV3026988	Hoàng	Việt	02/11/2002		
30	TA12604	20810430319	SV3026989	Bùi Hữu	Vinh	03/10/2002		
31	TA12605	22810310022	SV3026990	Đặng Thế	Vũ	24/05/2004		
32	TA12606	20810340167	SV3026991	Trần Lê Anh	Vũ	02/06/2002		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)